



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

0303752249

ngày 14 tháng 4 năm 2005

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303752249 ngày 22 tháng 6 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hoàng Thao

Chủ tịch

Bà Phạm Thị Thu Hồng

Thành viên

Ông Nguyễn Công Minh Khoa

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Sang

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Hoài

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trương Nguyễn

Trưởng ban

Ông Đặng Minh Nam

Thành viên

Ông Trần Hoàng Ngân

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Bao

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Công Minh Khoa

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 1079 Phạm Văn Đồng

Khu phố 1, phường Linh Tây,

Quận Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 1 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các Cổ đông Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 1 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 1 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00261-21-1



Auvinh Phoi

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 1 năm 2021



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		186.736.294.009	168.276.591.317
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.157.309.802	9.577.715.109
Tiền	111		7.157.309.802	9.577.715.109
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.002.150.000	25.002.150.000
Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	44.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.704.829.546	44.085.339.745
Phải thu của khách hàng	131	7	35.756.791.289	43.013.031.950
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	948.038.257	1.072.307.795
Hàng tồn kho	140	9	86.030.188.175	89.327.160.281
Tài sản ngắn hạn khác	150		841.816.486	284.226.182
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		182.570.727	284.226.182
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		659.245.759	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		37.086.978.429	43.495.235.943
Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
Tài sản cố định	220		36.592.245.485	42.629.443.807
Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.853.209.485	22.890.407.807
Nguyên giá	222		148.137.497.322	142.445.901.707
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.284.287.837)	(119.555.493.900)
Tài sản cố định vô hình	227	11	19.739.036.000	19.739.036.000
Nguyên giá	228		19.739.036.000	19.739.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		455.732.944	826.792.136
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.260.441	9.743.609
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	454.472.503	817.048.527
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		223.823.272.438	211.771.827.260

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		70.910.872.109	74.174.842.521
Nợ ngắn hạn	310		70.910.872.109	74.174.842.521
Phải trả người bán	311	13	11.462.115.278	24.611.316.577
Người mua trả tiền trước	312	14	6.297.702.251	2.983.063.433
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	4.236.042.970	5.666.567.438
Phải trả người lao động	314		27.028.806.132	20.264.355.937
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.303.874.362	8.013.064.893
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	13.582.331.116	12.636.474.243
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		152.912.400.329	137.596.984.739
Vốn chủ sở hữu	410	18	152.912.400.329	137.596.984.739
Vốn cổ phần	411	19	100.557.890.000	79.181.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.557.890.000	79.181.540.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		299.682.094	11.142.571.033
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.054.828.235	47.272.873.706
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.295.981.772	5.283.495.093
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		46.758.846.463	41.989.378.613
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		223.823.272.438	211.771.827.260

Ngày 9 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.086.802.410.174	1.063.815.443.993
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	9.834.129.920	327.971.480
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	1.076.968.280.254	1.063.487.472.513
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	943.402.002.731	930.622.389.420
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		133.566.277.523	132.865.083.093
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.515.052.483	2.196.746.507
Chi phí tài chính	22		261.811.829	110.486.105
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	24	59.400.042.918	63.147.401.503
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	19.637.405.578	19.872.935.789
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		57.782.069.681	51.931.006.203
Thu nhập khác	31		1.452.802.743	958.645.231
Chi phí khác	32		358.628.441	122.011.322
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.094.174.302	836.633.909
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.876.243.983	52.767.640.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	11.754.821.496	11.460.723.426
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	27	362.576.024	(682.461.927)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		46.758.846.463	41.989.378.613
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.952	3.549

Ngày 9 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
----------------------	-------------	-------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.138.656.548.634	1.095.533.625.117
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(929.391.875.817)	(902.217.754.340)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(115.150.077.548)	(115.678.441.323)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(12.043.651.921)	(11.025.654.458)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.966.096.337	3.937.860.183
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.945.803.538)	(37.603.445.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.091.236.147	32.946.190.084

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.691.595.615)	(15.874.455.026)
Tiền chi tiền gửi ngân hàng	23	(44.000.000.000)	(25.000.000.000)
Thu tiền gửi ngân hàng	24	25.000.000.000	27.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.930.832.370	1.922.642.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.760.763.245)	(11.451.812.844)

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
----------------------	-------------	-------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Cổ tức đã trả	36	(23.751.643.350)	(23.751.643.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.751.643.350)	(23.751.643.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	9.578.829.552	(2.257.266.110)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	9.577.715.109	11.835.327.315
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	765.141	(346.096)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	19.157.309.802	9.577.715.109

Ngày 9 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”) được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2005 và lần thay đổi gần nhất vào ngày 22 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “SAF”.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng và các loại từ tinh bột và bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm và hàng trang sức; bóp ví và giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh và nhựa gia dụng;
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất mì nui bánh tráng	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm, cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 682 nhân viên (1/1/2020: 657 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 15 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

Một số tài sản cố định là máy móc và thiết bị đang được tính theo phương pháp khấu hao nhanh với mức khấu hao hơn 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(h) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Sản xuất		Thương mại dịch vụ		Tổng	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	660.820.386.414	584.925.036.417	416.147.893.840	478.562.436.096	1.076.968.280.254	1.063.487.472.513
Lợi nhuận gộp của bộ phận	128.184.135.443	124.860.917.681	5.382.142.080	8.004.165.412	133.566.277.523	132.865.083.093
Chi phí không phân bổ, thuần					75.784.207.842	80.934.076.890
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh					57.782.069.681	51.931.006.203
Thu nhập khác không phân bổ					1.452.802.743	958.645.231
Chi phí khác không phân bổ					358.628.441	122.011.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ					12.117.397.520	10.778.261.499
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					46.758.846.463	41.989.378.613

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất		Thương mại dịch vụ		Tổng	
	31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	138.526.525.099	153.942.494.224	19.900.481.941	21.096.802.501	158.427.007.040	175.039.296.725
Tài sản không phân bổ					65.396.265.398	36.732.530.535
Tổng tài sản					223.823.272.438	211.771.827.260
Nợ phải trả của bộ phận	26.004.792.247	35.119.494.546	10.899.644	299.570.762	26.015.691.891	35.419.065.308
Nợ phải trả không phân bổ					44.895.180.218	38.755.777.213
Tổng nợ phải trả					70.910.872.109	74.174.842.521
	2020	2019	2020	2019	2020	2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi tiêu vốn	5.691.595.615	-	-	15.874.455.026	5.691.595.615	15.874.455.026
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	10.592.761.140	17.150.725.027	1.136.032.797	1.003.031.968	11.728.793.937	18.153.756.995

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Doanh thu	880.205.231.427	196.763.048.827	1.076.968.280.254
Giá vốn	795.554.872.478	147.847.130.253	943.402.002.731
	84.650.358.949	48.915.918.574	133.566.277.523
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Doanh thu	920.687.682.551	142.799.789.962	1.063.487.472.513
Giá vốn	827.176.589.717	103.445.799.703	930.622.389.420
	93.511.092.834	39.353.990.259	132.865.083.093

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	2.268.362.400	2.751.090.800
Tiền gửi ngân hàng	4.888.947.402	6.826.624.309
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	-
	19.157.309.802	9.577.715.109

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, bằng VND và hưởng lãi suất năm là 3,2% (1/1/2020: không).



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm là 5% - 5,7% (1/1/2020: 7,3% - 7,5%).

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tonkin Products Ltd	4.652.724.476	5.066.011.985
Liên Hiệp HTX Thương mại Dịch vụ Thành phố Hồ Chí Minh	4.255.134.523	9.327.180.191
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.684.769.044	4.766.343.795
Các khách hàng khác	23.164.163.246	23.853.495.979
	<hr/>	<hr/>
	35.756.791.289	43.013.031.950

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	439.256.166	557.054.795
Phải thu ngắn hạn khác	508.782.091	515.253.000
	<hr/>	<hr/>
	948.038.257	1.072.307.795

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	14.521.982.851	-	11.693.563.136	-
Công cụ và dụng cụ	553.567.634	-	230.602.694	-
Thành phẩm	70.832.191.749	-	76.084.227.950	-
Hàng hóa	122.445.941	-	1.318.766.501	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	86.030.188.175	-	89.327.160.281	-

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.011.036.834	52.173.942.363	9.860.166.353	400.756.157	142.445.901.707
Mua trong năm	-	1.714.000.000	-	-	1.714.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.977.595.615	-	-	3.977.595.615
Số dư cuối năm	80.011.036.834	57.865.537.978	9.860.166.353	400.756.157	148.137.497.322
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.392.016.408	42.425.943.934	8.412.945.877	324.587.681	119.555.493.900
Khấu hao trong năm	6.383.024.675	4.938.584.729	360.897.261	46.287.272	11.728.793.937
Số dư cuối năm	74.775.041.083	47.364.528.663	8.773.843.138	370.874.953	131.284.287.837
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.619.020.426	9.747.998.429	1.447.220.476	76.168.476	22.890.407.807
Số dư cuối năm	5.235.995.751	10.501.009.315	1.086.323.215	29.881.204	16.853.209.485

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 106.059 triệu VND (1/1/2020: 83.767 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 19.739 triệu VND tại Khu Đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản cố định	453.378.203	817.048.527
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.094.300	-
	<hr/> 454.472.503	<hr/> 817.048.527

13. Phải trả người bán

	31/12/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần		
- Công ty Lương thực Bến Tre	757.500.000	636.400.000
<i>Bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Interflour VN	2.279.917.750	7.298.461.500
Công ty TNHH Uni - President Việt Nam	2.050.400.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	1.381.493.146	2.553.955.420
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Xây dựng và Bao		
bì giấy Tân Sài Gòn	1.206.033.070	1.705.744.810
Các nhà cung cấp khác	3.786.771.312	12.416.754.847
	<hr/> 11.462.115.278	<hr/> 24.611.316.577

Khoản phải trả thương mại bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Kyouei Foods Company	1.492.416.000	-
Ak Trading Co., Ltd	1.449.048.767	-
Saisan'S Shop Co., Ltd	730.598.400	-
Ah Usa Group Inc	678.055.680	-
Các khách hàng khác	1.947.583.404	2.983.063.433
	6.297.702.251	2.983.063.433

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ cán trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.028.228.420	88.396.474.524	(89.580.616.955)	844.085.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.125.569.317	11.754.821.496	(12.043.651.921)	2.836.738.892
Thuế thu nhập cá nhân	509.362.661	1.810.189.541	(2.104.908.000)	214.644.202
Thuế nhà đất, và tiền thuê đất	-	6.531.006.192	(6.193.839.345)	337.166.847
Thuế khác	3.407.040	123.470.144	(123.470.144)	3.407.040
	5.666.567.438	108.615.961.897	(110.046.486.365)	4.236.042.970

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Hỗ trợ bán hàng	7.895.104.173	7.824.685.298
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.000.000	55.000.000
Cổ tức phải trả	9.232.860	6.414.210
Các khoản phải trả khác	351.537.329	126.965.385
	8.303.874.362	8.013.064.893

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	12.636.474.243	9.572.734.419
Trích lập quỹ trong năm	7.238.968.873	6.941.819.324
Sử dụng trong năm	(6.293.112.000)	(3.878.079.500)
Số dư cuối năm	13.582.331.116	12.636.474.243



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	79.181.540.000	7.115.993.699	40.456.353.751	126.753.887.450
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	41.989.378.613	41.989.378.613
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.026.577.334	(4.026.577.334)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.941.819.324)	(6.941.819.324)
Chia cổ tức	-	-	(23.754.462.000)	(23.754.462.000)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	79.181.540.000	11.142.571.033	47.272.873.706	137.596.984.739
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	46.758.846.463	46.758.846.463
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.198.937.861	(4.198.937.861)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.238.968.873)	(7.238.968.873)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Phát hành cổ phiếu thưởng chia cổ tức (*)	6.334.523.200	-	(6.334.523.200)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(23.754.462.000)	(23.754.462.000)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (*)	15.041.826.800	(15.041.826.800)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	100.557.890.000	299.682.094	52.054.828.235	152.912.400.329

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 10 tháng 4 năm 2020 đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 bao gồm cổ tức bằng tiền là 23.754 triệu VND và bằng cổ phiếu là 6.335 triệu VND, và thông qua việc tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu này vào ngày 25 tháng 5 năm 2020 và nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi vào ngày 22 tháng 6 năm 2020 cập nhật việc tăng vốn này.

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.055.789	100.557.890.000	7.918.154	79.181.540.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	100.557.890.000	7.918.154	79.181.540.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	100.557.890.000	7.918.154	79.181.540.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	51.585.510.000	51,30%	40.618.520.000	51,30%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không	16.751.000.000	16,66%	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	-	-	18.829.490.000	23,78%
Bà Phạm Thị Thu Hồng	10.801.510.000	10,74%	8.505.130.000	10,74%
Các cổ đông khác	21.419.870.000	21,30%	11.228.400.000	14,18%
	100.557.890.000	100%	79.181.540.000	100%

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	5.774.631.482	5.774.631.482
Trong vòng hai đến năm năm	556.950.483	1.474.216.314
	<hr/>	<hr/>
	6.331.581.965	7.248.847.793

(b) Ngoại tệ

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	86.088	1.983.040.535	584	12.004.490

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	670.654.516.334	585.253.007.897
▪ Bán hàng hóa	416.117.388.810	478.557.806.096
▪ Cung cấp dịch vụ	30.505.030	4.630.000
	<hr/> 1.086.802.410.174	<hr/> 1.063.815.443.993
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	833.912.992	327.971.480
▪ Chiết khấu thương mại	9.000.216.928	-
	<hr/> 9.834.129.920	<hr/> 327.971.480
Doanh thu thuần	<hr/> 1.076.968.280.254	<hr/> 1.063.487.472.513

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	532.636.250.971	460.064.118.736
Giá vốn của hàng hóa đã bán	410.765.751.760	470.558.270.684
	<hr/> 943.402.002.731	<hr/> 930.622.389.420

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	2.813.033.741	1.877.558.621
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	702.018.742	319.187.886
	3.515.052.483	2.196.746.507

24. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	17.071.839.488	16.689.497.138
Chi phí vận chuyển	13.446.509.110	12.096.392.958
Chi phí thuê đất	4.491.176.206	3.820.623.835
Chi phí xuất khẩu	2.869.217.965	1.976.449.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.315.090.090	3.167.727.694
Chi phí vật liệu, bao bì	1.146.677.860	1.297.602.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.801.884	625.801.884
Chi phí khác	17.433.730.315	23.473.305.759
	59.400.042.918	63.147.401.503

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	15.965.565.190	15.539.946.242
Chi phí vật liệu quản lý	759.399.871	849.944.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.229.305	725.148.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510.230.913	377.230.084
Chi phí bằng tiền khác	1.710.980.299	2.380.666.403
	19.637.405.578	19.872.935.789



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	410.765.751.760	470.558.270.684
Chi phí nguyên vật liệu	402.806.859.402	342.801.591.577
Chi phí nhân công	135.262.584.636	132.118.592.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.728.793.937	18.153.756.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.394.291.035	32.842.406.408
Chi phí khác	26.481.170.457	17.168.109.048
	1.022.439.451.227	1.013.642.726.712

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	11.676.315.305	11.460.723.426
Dự phòng thiếu những năm trước	78.506.191	-
	11.754.821.496	11.460.723.426
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	362.576.024	(682.461.927)
	12.117.397.520	10.778.261.499



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.876.243.983	52.767.640.112
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.775.248.797	10.553.528.022
Chi phí không được khấu trừ thuế	263.642.532	224.733.477
Dự phòng thiếu trong những năm trước	78.506.191	-
	12.117.397.520	10.778.261.499

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND Được điều chỉnh lại (**)	2019 VND Theo báo cáo trước đây
Lợi nhuận thuần trong năm	46.758.846.463	41.989.378.613	41.989.378.613
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.013.826.969)	(6.298.406.792)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	39.745.019.494	35.690.971.821	41.989.378.613

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 15% lợi nhuận thuần trong năm của Công ty. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

(**) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi làm giảm lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông từ 41.989 triệu VND xuống 35.691 triệu VND.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2020 Số cổ phiếu	2019 Số cổ phiếu Được điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	7.918.154	7.918.154
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng sau ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.137.635	2.137.635
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND Được điều chỉnh lại (***)	2019 VND Theo báo cáo trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.952	3.549	5.303

(***) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận của năm 2019 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi làm giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu từ 5.303 VND/cổ phiếu xuống 3.549 VND/cổ phiếu.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
Chia cổ tức	12.185.556.000	12.185.556.000
Đơn vị trực thuộc công ty mẹ		
Công ty Lương thực Bến Tre		
Bán thành phẩm	-	9.598.600
Mua nguyên vật liệu	8.394.325.000	7.907.600.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp		
Bán thành phẩm	3.934.080	22.050.080
Công ty Lương thực Trà Vinh		
Mua nguyên vật liệu	16.036.284.000	-

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Sài Gòn		
Bán thành phẩm	2.513.139.220	1.916.353.840
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Đak Nông		
Bán thành phẩm	86.661.180	91.635.390
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm		
Mua nguyên vật liệu	40.500.000	-
Ban Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị		
Lương thưởng	4.337.056.735	4.181.375.522
Ban Kiểm soát		
Lương thưởng	673.286.465	581.552.361

30. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 9 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

